

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI  
VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soát xét  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 – 39



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

*Cơ cấu tổ chức:*

Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	<i>Công ty con</i>	
-	<i>Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng</i>	<i>Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng</i>
-	<i>Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO</i>	<i>Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh</i>
	<i>Công ty liên kết</i>	
-	<i>Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin</i>	<i>Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Phường Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội</i>
-	<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn</i>	<i>Số 122, ngõ 4, phố Đặng Văn Ngữ, tổ 25, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu</i>
-	<i>Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam (*)</i>	<i>Xóm 9, thôn Thượng Châu, xã Hợp Lý, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam</i>

(\*): Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam tại thời điểm 26/3/2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- *Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;*
- *Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;*
- *Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;*
- *Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);*

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                            |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh     | Ủy viên thường trực        |
| - Ông Đặng Hồng Hải    | Ủy viên HĐQT               |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Ủy viên HĐQT               |
| - Ông Nguyễn Công Việt | Ủy viên HĐQT               |

### BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                        |                   |                                    |
|------------------------|-------------------|------------------------------------|
| - Ông Đỗ Đức Trịnh     | Tổng Giám đốc     |                                    |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ    | Phó Tổng Giám đốc |                                    |
| - Bà Nguyễn Hải Phương | Phó Tổng Giám đốc |                                    |
| - Ông Trần Văn An      | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bỏ nhiệm từ ngày 06/06/2019</i> |
| - Bà Bùi Lan Hương     | Trưởng phòng TCKT | <i>Bỏ nhiệm từ ngày 09/01/2019</i> |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- |                             |            |
|-----------------------------|------------|
| - Ông Đoàn Hải Chiến        | Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Thành viên |
| - Ông Trương Đức Phong      | Thành viên |

### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (dính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



**ĐỖ ĐỨC TRỊNH**

Tổng Giám đốc

Số: 124/2019/BCSX- CPAMB

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 20/08/2019 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM  
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**



---

**NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN****Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>692.728.408.942</b>	<b>567.298.786.673</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>69.345.694.340</b>	<b>6.091.652.082</b>
1. Tiền	111		12.745.694.340	6.091.652.082
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.600.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.3.1	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>387.499.539.985</b>	<b>352.075.158.786</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4.1	274.460.936.368	283.197.947.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2.1	16.901.744.786	9.100.770.494
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.2	51.200.000.000	44.533.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	63.271.602.609	33.578.184.596
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>215.902.336.903</b>	<b>206.516.026.151</b>
1. Hàng tồn kho	141		215.902.336.903	206.516.026.151
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.700.837.714</b>	<b>2.335.949.654</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	16.859.524.147	37.116.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.829.230.368	2.286.750.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	12.083.199	12.083.199
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>130.619.369.652</b>	<b>142.602.877.336</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>617.653.275</b>	<b>617.653.275</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.3	617.653.275	617.653.275
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.009.052.917</b>	<b>10.513.879.165</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.793.743.070	9.298.569.318
- Nguyên giá	222		24.063.654.971	26.549.829.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.269.911.901)	(17.251.259.750)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.9	<b>13.022.120.741</b>	<b>13.022.120.741</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.022.120.741	13.022.120.741
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.3	<b>102.692.917.499</b>	<b>118.108.110.955</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3.2.1	21.840.387.499	81.825.580.955
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3.2.2	80.332.530.000	35.762.530.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.3.2.2	-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3.1	520.000.000	520.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.277.625.220</b>	<b>341.113.200</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	5.183.041.820	304.354.210
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	94.583.400	36.758.990
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>823.347.778.595</b>	<b>709.901.664.010</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>648.060.927.532</b>	<b>534.759.883.176</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>648.020.945.032</b>	<b>534.719.900.676</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	61.074.403.559	70.745.147.342
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	44.132.668.504	55.257.329.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	1.947.327.664	4.247.745.585
4. Phải trả người lao động	314		1.805.456.971	1.359.166.508
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.033.291.388	593.734.738
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.1	19.108.685.391	9.549.348.878
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	517.435.312.315	392.463.628.822
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		483.799.240	503.799.240
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.2	39.982.500	39.982.500
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>175.286.851.063</b>	<b>175.141.780.834</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>175.286.851.063</b>	<b>175.141.780.834</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.000.000.000	162.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.928.178.127	10.928.178.127
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.358.672.936	2.213.602.707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.288.550.728	1.051.673.910
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.122.208	1.161.928.797
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>823.347.778.595</b>	<b>709.901.664.010</b>

**LÊ ĐÌNH QUÝ**  
Người lập

**BÙI LAN HƯƠNG**  
Trưởng phòng KTTTC



**ĐỖ ĐỨC TRỊNH**  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	376.062.936.045	300.978.315.125
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.21</b>	<b>376.062.936.045</b>	<b>300.978.315.125</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	355.513.220.658	287.035.598.859
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>20.549.715.387</b>	<b>13.942.716.266</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	654.091.696	4.188.345.249
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	5.260.280.178	9.870.319.927
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.029.554.262	8.446.468.567
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(179.612.501)	(170.641.950)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.25	6.244.040.574	5.586.894.942
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.25	6.863.612.819	5.979.779.107
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.656.261.011</b>	<b>(3.476.574.411)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.27	805.288.731	5.065.416.918
13. Chi phí khác	32	VI.27	850.799.669	493.722.878
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(45.510.938)</b>	<b>4.571.694.040</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.610.750.073</b>	<b>1.095.119.629</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26.1	2.619.892.746	947.248.227
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26.2	(79.264.880)	(17.241.490)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>70.122.208</b>	<b>165.112.892</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		70.122.208	165.112.892
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.29	4	(2)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4	(2)



**LÊ ĐÌNH QUÝ**  
Người lập



**BÙI LAN HƯƠNG**  
Trưởng phòng KTTC



**ĐỖ ĐỨC TRỊNH**  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.610.750.073	1.095.119.629
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.504.826.248	1.621.969.996
- Các khoản dự phòng	03	(36.293.304)	(4.668.742.457)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	236.361.113	868.781.214
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.319.756.488)	781.648.502
- Chi phí lãi vay	06	5.029.554.262	8.384.869.848
- Các khoản điều chỉnh khác	07	27.492.358	-
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>8.052.934.261</b>	<b>8.083.646.732</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	28.620.183.317	(29.278.264.084)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.202.515.802)	(1.020.814.531)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(70.819.810.728)	11.906.257.065
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(21.701.095.645)	(13.396.750.201)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.770.092.663)	(8.859.176.336)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.718.859.311)	(3.685.809.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	167.117.979	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(20.000.000)	(168.485.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(72.392.138.591)</b>	<b>(36.419.396.350)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3.633.365.360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	410.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	(3.640.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.333.000.000	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	107.400.000.000	8.948.142.500
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	536.467.586	137.564.988
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>10.679.467.586</b>	<b>1.812.342.128</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	504.993.262.594	447.682.588.117
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(380.021.579.101)	(420.713.548.684)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(204.463.960)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.983.282)	(469.425.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>124.966.700.211</b>	<b>26.295.150.373</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>63.254.029.206</b>	<b>(8.311.903.849)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.091.652.082	36.489.251.675
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(97.524)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	69.345.694.340	28.177.250.302

**LÊ ĐÌNH QUÝ**  
Người lập

**BÙI LAN HƯƠNG**  
Trưởng phòng KTTC



**ĐỖ ĐỨC TRỊNH**  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 16 ngày 03/11/2017; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

*Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chỉ tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chỉ tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chỉ tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chỉ tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cấu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải); Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chỉ tiết dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản); Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chỉ tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chỉ tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chỉ tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chỉ tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)****Cơ cấu tổ chức**

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một công ty liên kết, từ 03 công ty liên kết tại 31/12/2018 xuống còn 02 công ty liên kết, tại thời điểm 30/06/2019 cơ cấu tổ chức của Công ty cụ thể như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại ngày 30/06/2019		
		Vốn góp thực tế của Công ty con (VND)	Giá trị vốn góp của Công ty mẹ tại công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)
<i>Công ty con</i>				
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Kinh doanh xuất nhập khẩu than ITASCO	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	100
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	27.000.000.000	26.310.000.000	7.020.000.000	26
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Nậm Nhùn	45.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	33,33
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam (*)	206.000.000.000	131.200.000.000	59.800.000.000	49,5

(\*): Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam tại thời điểm 26/3/2019.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 30/06/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 113 người, trong đó có 26 người là cán bộ quản lý.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

**Kỳ kế toán năm của Công ty:** được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

*Các công ty con* được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

*Công ty liên kết* là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy vi tính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán (Tiếp theo)**

- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.
- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.  
Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.
- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*  
Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)*****Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:***

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3513/TKV-KTTC ngày 11/07/2019 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 23.220 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của các đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 23.350 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả của các đơn vị trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 23.350 đồng/USD;*
- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng hóa bất động sản**

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm: Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất; Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

*Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.*

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	03 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

*(\*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định***Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng tòa nhà ITASCO, dự án xây dựng trung tâm thương mại Phú Lý – Hà Nam và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

**Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí bảo hiểm xe ô tô, giá trị các công cụ dụng cụ và các khoản chi phí khác... có thời gian phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ có giá trị lớn xuất dùng 01 lần được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 24 tháng; tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp tại số 01 Phan Đình Giót được phân bổ theo thời gian sử dụng 54 tháng; tiền thuê đất trả trước của số 10 Hồ Xuân Hương được phân bổ trong 312 tháng, chi phí khảo sát và đo đạc mỏ Núi Na được phân bổ theo sản lượng đất khai thác đã bán trong kỳ.

**Các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, kế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và các khoản phải trả khác.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán vật tư, thiết bị và than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị, kho bãi và tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, chuyển nhượng cổ phần và doanh thu từ các hạng mục nạo vét lòng hồ nhà máy thủy điện Nậm Ban 2 và nâng cấp quốc lộ 70. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Doanh thu từ chuyển nhượng cổ phần và từ các hạng mục nạo vét lòng hồ, nâng cấp quốc lộ được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần cho người mua và được người mua chấp nhận thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí của nhân viên bán hàng, chi phí giao hàng, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và các chi phí khác phục vụ cho quá trình bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Các loại thuế khác* được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i)	161.481.634	483.472.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	12.584.212.706	5.608.179.993
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền	(iii)	56.600.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>69.345.694.340</b>	<b>6.091.652.082</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	
+ Công ty mẹ	65.240.967
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	22.803.100
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	73.437.567
<b>Cộng</b>	<b>161.481.634</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
+ Công ty mẹ	10.543.733.669
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh XNK than - ITASCO	1.340.519.302
+ Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng	699.959.735
<b>Cộng</b>	<b>12.584.212.706</b>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2019 bao gồm:

	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam- CN Hai Bà Trưng	37.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>56.600.000.000</b>

**2. Trả trước cho người bán****2.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	463.565.638	2.984.493.388
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	6.260.360.888	684.476.635
Công ty TNHH Gốm sứ cao cấp Gia Thịnh	111.327.975	111.327.975
Công ty CP Tư vấn, ĐT và Xây dựng - CDCC	397.760.000	397.760.000
Công ty CP Cavico xây dựng hạ tầng	1.080.681.400	1.080.681.400
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty MTV TM và DV Khanh Vy Trần	6.401.375.200	2.175.515.700
Các đối tượng khác	686.673.685	166.515.396
<b>Cộng</b>	<b>16.901.744.786</b>	<b>9.100.770.494</b>

**2.2. Trả trước cho người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

Địa chỉ: Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản đầu tư tài chính****3.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	
Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng ĐT& PTVN - CN Hai Bà Trưng	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000	280.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>	<b>280.000.000</b>	

**Dài hạn**

- Trái phiếu của ngân hàng Đầu tư &amp; PTVN

- Trái phiếu của ngân hàng Nông nghiệp và PTVN

**Cộng**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	
	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	420.000.000	
	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>520.000.000</b>	<b>520.000.000</b>	<b>520.000.000</b>	<b>520.000.000</b>	<b>520.000.000</b>	

**3.2 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	21.840.387.499	21.840.387.499	21.840.387.499	81.825.580.955	81.825.580.955	
Đầu tư vào đơn vị khác	80.332.530.000	80.332.530.000	80.332.530.000	35.762.530.000	35.762.530.000	
<b>Cộng</b>	<b>102.172.917.499</b>	<b>102.172.917.499</b>	<b>102.172.917.499</b>	<b>117.588.110.955</b>	<b>117.588.110.955</b>	

**3.2.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2019		01/01/2019			
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Thương mại	702.000	26%	6.840.387.499	702.000	26%	7.027.350.200
Công ty TNHH DTPT năng lượng Nậm Nhùn	PT năng lượng	-	33,33%	15.000.000.000	-	33,33%	15.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam (*)	Đang trong quá trình XDCB	-	-	-	5.980.000	49,5%	59.798.230.755
<b>Cộng</b>				<b>21.840.387.499</b>			<b>81.825.580.955</b>

(\*) : Tại thời điểm 26/3/2019, Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn tại Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****3.2.2 Đầu tư dài hạn khác**

Tên đơn vị	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Góp vốn vào đơn vị khác	3.033.253	80.332.530.000	3.576.253	35.762.530.000
Công ty CP DV kho bãi Đông Hải - ITASCO	3.033.253	30.332.530.000	3.033.253	30.332.530.000
Công ty CP dịch vụ cáp treo Tâm Đức	-	-	543.000	5.430.000.000
Công ty TNHH ĐTPNL An Việt Lai Châu	-	50.000.000.000	-	-
<b>Tổng giá trị của các khoản ĐTTC dài hạn</b>	<b>3.033.253</b>	<b>80.332.530.000</b>	<b>3.576.253</b>	<b>35.762.530.000</b>
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn</b>		<b>80.332.530.000</b>		<b>35.762.530.000</b>

Tại thời điểm 11/01/2019, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn tại Công ty cổ phần dịch vụ cáp treo Tâm Đức.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	-	(4.668.742.457)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	-	(4.668.742.457)

**4. Phải thu khách hàng****4.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Chi nhánh tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Ưông Bí - TKV	7.949.280.051	2.116.950.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	22.251.821.771	13.050.544.322
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	10.161.690.000
CNTDCN Than KS VN - Cty Than Hạ Long - TKV	-	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Khe Chàm - TKV	1.126.659.442	1.126.659.442
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	11.768.874.264	11.770.247.087
Công ty cổ phần Thủy điện Phúc Long	27.006.800.000	15.572.861.000
Công ty CP Thủy điện Nậm Ban 2	23.564.121.000	15.458.784.841
Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	19.477.753.492	19.477.753.492
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	50.870.149.890	50.870.149.890
Công ty CP CP Xây dựng cơ điện và TM Việt Nam	13.866.640.250	13.866.640.250
Công ty CP Đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	8.714.999.342
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM	32.584.274.690	32.584.274.690
Các khách hàng còn lại	55.279.562.176	88.426.393.118
<b>Cộng</b>	<b>274.460.936.368</b>	<b>283.197.947.474</b>

**4.2 Phải thu của khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại mục VII.1 - Thông tin về các bên có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Các khoản phải thu khác****5.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
Phải thu khác	15.176.569.790	20.003.530.710
<i>Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)</i>	10.052.726.167	10.052.726.167
<i>Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân</i>	1.622.262.871	1.622.262.871
<i>Công ty CP VLXD Phú Sơn - ITASCO</i>	594.744.520	594.744.520
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	214.956.340	214.956.340
<i>Công ty CP Đầu tư TM Itasco Hà Nam</i>	-	3.741.250.000
<i>Công ty CP Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức</i>	-	1.437.340.000
<i>Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng - DCPM</i>	1.537.269.251	1.537.269.251
<i>Các đối tượng khác</i>	1.154.610.641	802.981.561
Phải thu tạm ứng	47.927.438.836	13.574.653.886
Ký quỹ ngắn hạn	167.593.983	-
<b>Cộng</b>	<b>63.271.602.609</b>	<b>33.578.184.596</b>

**5.2. Phải thu về cho vay**

	30/06/2019	01/01/2019
Cho Công ty cổ phần Dịch vụ Cáp treo Tâm Đức vay	-	2.333.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam vay	-	41.000.000.000
Cho Công ty CP Đầu tư An Xuân vay	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Xây lắp và KD VTTB CN	50.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>51.200.000.000</b>	<b>44.533.000.000</b>

**5.3. Phải thu khác dài hạn**

Ký cược, ký quỹ	484.000.000	484.000.000
Phải thu khác	133.653.275	133.653.275
<b>Cộng</b>	<b>617.653.275</b>	<b>617.653.275</b>

**5.4. Phải thu khác với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**6. Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi				
<i>Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt</i>	10.214.999.342	-	10.214.999.342	-
<i>Công ty TNHH Phúc Thịnh</i>	2.619.015.274	-	2.619.015.274	-
<i>Cty CP Tập đoàn Đông Á (Quảng Ninh)</i>	4.577.547.242	-	4.577.547.242	-
<i>Công ty XD công trình đường thủy 2</i>	562.755.850	-	562.755.850	-
<i>Công ty XDCT 545</i>	360.426.070	-	360.426.070	-
<b>Cộng</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>	<b>18.334.743.778</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.753.532.579	36.753.532.579	-	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	2.382.540.470	2.382.540.470	2.382.540.470	2.382.540.470
Thành phẩm	8.622.752.914	8.622.752.914	2.156.323.238	2.156.323.238
Hàng hóa	167.848.528.840	167.848.528.840	201.682.180.343	201.682.180.343
- Hàng hóa BDS (*)	162.023.143.227	162.023.143.227	162.023.143.227	162.023.143.227
- Hàng hóa thông thường	5.825.385.613	5.825.385.613	39.659.037.116	39.659.037.116
Hàng gửi bán	294.982.100	294.982.100	294.982.100	294.982.100
<b>Cộng</b>	<b>215.902.336.903</b>	<b>215.902.336.903</b>	<b>206.516.026.151</b>	<b>206.516.026.151</b>

(\*): Giá trị ghi sổ của hàng hóa bất động sản dùng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con, công ty liên kết;

162.023.143.227

**8. Chi phí trả trước****8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	68.610.555	16.015.094
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.076.056	21.101.018
- Cước server	18.000.000	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
- Chi phí thuê kho bãi, nhà ăn	-	-
- Các khoản khác	16.705.837.536	-
<b>Cộng</b>	<b>16.859.524.147</b>	<b>37.116.112</b>

**8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	114.389.891	116.013.461
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	4.873.446.231	-
- Chi phí sửa chữa văn phòng	108.008.173	95.294.072
- Tiền thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	7.370.734	8.844.880
- Chi phí khảo sát, đo đạc mỏ Núi Na	79.826.792	79.826.792
- Các khoản khác	-	4.375.005
<b>Cộng</b>	<b>5.183.041.820</b>	<b>304.354.210</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn****9.1 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2019	01/01/2019
- Tòa nhà ITASCO	12.362.435.493	12.362.435.493
- Trung tâm thương mại Phú Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248
<b>Cộng</b>	<b>13.022.120.741</b>	<b>13.022.120.741</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	11.971.091.406	450.129.000	13.928.265.800	200.342.862	-	26.549.829.068
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.486.174.097)	-	-	-	(2.486.174.097)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>11.971.091.406</b>	<b>450.129.000</b>	<b>11.442.091.703</b>	<b>200.342.862</b>	<b>-</b>	<b>24.063.654.971</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2019	8.590.042.223	450.129.000	8.020.783.540	190.304.987	-	17.251.259.750
Khấu hao trong kỳ	403.083.066	-	1.095.720.454	6.022.728	-	1.504.826.248
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.486.174.097)	-	-	(2.486.174.097)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>8.993.125.289</b>	<b>450.129.000</b>	<b>6.630.329.897</b>	<b>196.327.715</b>	<b>-</b>	<b>16.269.911.901</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2019	3.381.049.183	-	5.907.482.260	10.037.875	-	9.298.569.318
Tại ngày 30/06/2019	2.977.966.117	-	4.811.761.806	4.015.147	-	7.793.743.070

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

7.393.572.068 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

4.175.590.295 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.215.309.847	-	1.215.309.847
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2019	1.215.309.847	-	1.215.309.847
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.215.309.847</b>	<b>-</b>	<b>1.215.309.847</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng

**12. Phải trả người bán****12.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	<b>30/06/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty cổ phần AVICO Việt Nam	4.508.571.203	4.508.571.203	535.428.566	535.428.566
Công ty cổ phần Sơn Hải Quảng Ninh	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256	1.665.812.256
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh TB Công nghiệp Phương Đăng	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156	2.240.648.156
Tập đoàn công nghiệp Than - KS VN	-	-	1.543.414.792	1.543.414.792
Công ty TNHH phát triển DVTM Minh Đức	2.095.184.416	2.095.184.416	1.784.670.884	1.784.670.884
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	13.215.958.011	13.215.958.011	13.056.229.364	13.056.229.364
Công ty SHENNYANG SAN YUTIAN INTERNATIONAL	8.286.263.535	8.286.263.535	8.249.001.965	8.249.001.965
Cty TM XNK Huijiachuan Thẩm Dương - Trung Quốc	2.358.350.000	2.358.350.000	2.347.745.000	2.347.745.000
Công ty TNHH đầu tư xây dựng MTV 568	7.941.342.000	7.941.342.000	11.941.342.000	11.941.342.000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thanh Giang	2.347.019.231	2.347.019.231	321.624.941	321.624.941
Cty TNHH Mậu dịch Tân Nguyên Đông Hưng	-	-	5.944.995.000	5.944.995.000
Công ty TNHH Vận Tài Việt Thuận	1.653.088.086	1.653.088.086	2.197.260.602	2.197.260.602
Công ty CP TM và dịch vụ Triệu Phong	4.228.390.033	4.228.390.033	2.027.503.227	2.027.503.227
Công ty CP A.L.A.N (CB)	56.503.305	56.503.305	56.503.305	56.503.305
Công ty TNHH MTV vận tải Tuấn Phát	259.653.130	259.653.130	625.000.120	625.000.120
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	-	-	273.458.571	273.458.571
Phải trả cho các đối tượng khác	10.217.620.197	10.217.620.197	15.934.508.593	15.934.508.593
<b>Cộng</b>	<b>61.074.403.559</b>	<b>61.074.403.559</b>	<b>70.745.147.342</b>	<b>70.745.147.342</b>

**12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****13. Người mua trả tiền trước****13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư PT Nhà Thái Xuân	10.881.693.332	10.881.693.332	10.881.693.332	10.881.693.332
Công ty CP Thương mại và XD cát Phú Hưng	628.990.000	628.990.000	628.990.000	628.990.000
Công ty TNHH TM và DV kỹ thuật TESCO	-	-	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000	3.677.575.000
Ông Đinh Quang Khải	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000	13.510.038.000
Cty TNHH TM&VT Sáng Đạt	1.381.386.834	1.381.386.834	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản Itasco HCM	-	-	1.781.108.775	1.781.108.775
Công ty CP TM và DV Trương Gia An Dương	262.151.534	262.151.534	2.566.377.756	2.566.377.756
Công ty TNHH Chế biến khoáng sản Bắc Hà	-	-	3.583.133.961	3.583.133.961
Công ty TNHH Hà Hùng Anh	2.980.968.424	2.980.968.424	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Hoàng Kim	2.705.131.211	2.705.131.211	-	-
Công ty CP Khoáng Sản VKC	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	5.104.734.169	5.104.734.169	6.528.412.738	6.528.412.738
<b>Cộng</b>	<b>44.132.668.504</b>	<b>44.132.668.504</b>	<b>55.257.329.562</b>	<b>55.257.329.562</b>

**13.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế giá trị gia tăng	2.643.828.302	53.099.692.685	(55.239.227.425)	504.293.562
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	917.865.552	2.619.892.745	(2.718.859.311)	818.898.986
Thuế thu nhập cá nhân	250.226.976	43.484.182	(73.996.277)	219.714.881
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.428.475.360	(5.428.475.360)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	609.415.399	(640.819.920)	404.420.234
<b>Cộng</b>	<b>4.247.745.585</b>	<b>61.800.960.371</b>	<b>(64.101.378.293)</b>	<b>1.947.327.663</b>

**14.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	30/06/2019	01/01/2019
Thuế GTGT nộp thừa	-	-
Thuế TNDN nộp thừa	12.083.199	12.083.199
<b>Cộng</b>	<b>12.083.199</b>	<b>12.083.199</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15. Chi phí phải trả****15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
- Phí kiểm toán	147.500.000	60.000.000
- Chi phí lãi vay	348.666.648	390.176.289
- Chi phí thuê kho bãi	172.154.310	-
- Chi phí vận chuyển chế biến, mua than	1.295.157.120	45.000.000
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	-	19.789.867
- Các khoản trích trước khác	69.813.310	78.768.582
<b>Cộng</b>	<b>2.033.291.388</b>	<b>593.734.738</b>

**16. Phải trả khác****16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	139.986.774	139.986.774	73.934.722	73.934.722
- Bảo hiểm xã hội	120.895.917	120.895.917	59.636.850	59.636.850
- Bảo hiểm y tế	24.810.437	24.810.437	10.524.150	10.524.150
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.018.960	12.018.960	4.677.400	4.677.400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	90.000.000	90.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.314.192.990	1.314.192.990	1.350.236.672	1.350.236.672
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.496.780.313	17.496.780.313	7.960.339.084	7.960.339.084
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	607.722.500	607.722.500	607.722.500	607.722.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	700.000.000	700.000.000	950.000.000	950.000.000
+ Phải trả Công ty CP XD cơ điện và TMVN	354.538.889	354.538.889	354.538.889	354.538.889
+ Các khoản phải trả khác	15.834.518.924	15.834.518.924	7.398.314.367	7.398.314.367
<b>Cộng</b>	<b>19.108.685.391</b>	<b>19.108.685.391</b>	<b>9.549.348.878</b>	<b>9.549.348.878</b>

**16.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39.982.500	39.982.500	39.982.500	39.982.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>	<b>39.982.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuế tài chính**

**17.1 Các khoản vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2019			30/06/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Vay cá nhân và tổ chức	4.627.150.000	4.627.150.000	104.655.600.000	7.855.150.000	101.427.600.000	101.427.600.000
+ Bà Lê Thị Ngọc	-	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Ông Trần Trung Dũng	-	-	2.700.000.000	(1.600.000.000)	1.100.000.000	1.100.000.000
+ Bà Vũ Thị Bích Đào	-	-	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000
+ Ông Đặng Ngọc Ứng	4.372.000.000	4.372.000.000	4.335.600.000	-	8.707.600.000	8.707.600.000
+ Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	255.150.000	255.150.000	47.000.000.000	(6.255.150.000)	41.000.000.000	41.000.000.000
+ Công ty TNHH Hà Hưng Anh	-	-	4.790.000.000	-	4.790.000.000	4.790.000.000
+ Công ty M.H.M	-	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000	44.000.000.000
Vay ngân hàng	387.836.478.822	387.836.478.822	400.537.662.604	(372.166.429.111)	416.007.712.315	416.007.712.315
+ Ngân hàng ĐT&PT VN - CN Hai Bà Trưng	245.001.598.538	245.001.598.538	204.400.000.000	(215.401.598.538)	234.000.000.000	234.000.000.000
+ Ngân hàng NN&PTVN - CN Tây Hồ	119.050.000.000	119.050.000.000	100.463.632.900	(109.880.000.000)	109.633.632.900	109.633.632.900
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	-	-	61.649.029.704	(10.099.950.289)	51.549.079.415	51.549.079.415
+ Công ty TNHH Dầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	23.784.880.284	23.784.880.284	33.825.000.000	(36.784.880.284)	20.825.000.000	20.825.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	392.463.628.822	392.463.628.822	504.993.762.604	(380.021.579.111)	517.435.312.315	517.435.312.315
<b>Cộng</b>						
	392.463.628.822	392.463.628.822	504.993.762.604	(380.021.579.111)	517.435.312.315	517.435.312.315

**18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

**18.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

	30/06/2019	01/01/2019
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	94.583.400	36.758.990
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>94.583.400</b>	<b>36.758.990</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	162.000.000.000	-	-	-	10.846.296.247	339.870.267	173.186.166.514
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.161.928.797	1.161.928.797
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	2.311.803.643	2.311.803.643
Tăng khác	-	-	-	1.070.651.542	-	-	1.070.651.542
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(1.327.060.400)	(1.327.060.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	81.881.880	(272.939.600)	(191.057.720)
Giảm khác	-	-	-	(1.070.651.542)	-	-	(1.070.651.542)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>162.000.000.000</b>	-	-	-	<b>10.928.178.127</b>	<b>2.213.602.707</b>	<b>175.141.780.834</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	70.122.208	70.122.208
Tăng khác	-	-	-	-	-	74.948.021	74.948.021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	236.361.113	-	-	236.361.113
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(236.361.113)	-	-	(236.361.113)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>162.000.000.000</b>	-	-	-	<b>10.928.178.127</b>	<b>2.358.672.936</b>	<b>175.286.851.063</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000	-	45.360.000.000	45.360.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông	56.180.000.000	56.180.000.000	-	56.180.000.000	56.180.000.000	-
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	60.460.000.000	60.460.000.000	-	60.460.000.000	60.460.000.000	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>162.000.000.000</b>	<b>-</b>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	162.000.000.000	162.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.200.000	16.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.200.000	16.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	10.928.178.127	10.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ	30/06/2019	01/01/2019
USD	157,31	163,91



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>376.062.936.045</b>	<b>300.978.315.125</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hoá</i>	<i>356.738.958.401</i>	<i>183.775.724.119</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.494.394.008</i>	<i>1.499.369.546</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>-</i>	<i>103.719.076.390</i>
<i>Doanh thu kinh doanh BĐS</i>	<i>-</i>	<i>11.571.045.070</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>17.829.583.636</i>	<i>413.100.000</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ</b>	<b>376.062.936.045</b>	<b>300.978.315.125</b>
<i>Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hoá</i>	<i>356.738.958.401</i>	<i>183.775.724.119</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.494.394.008</i>	<i>1.499.369.546</i>
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh thu thuần bán thành phẩm</i>	<i>-</i>	<i>103.719.076.390</i>
<i>Doanh thu thuần kinh doanh BĐS</i>	<i>-</i>	<i>11.571.045.070</i>
<i>Doanh thu thuần khác</i>	<i>17.829.583.636</i>	<i>413.100.000</i>

**22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Giá vốn hàng hoá đã bán	344.085.256.178	176.070.199.433
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.444.843.759	1.023.913.698
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-
Giá vốn thành phẩm đã bán	-	99.784.163.044
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	10.157.322.684
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá vốn khác	9.983.120.721	-
<b>Cộng</b>	<b>355.513.220.658</b>	<b>287.035.598.859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	654.091.696	153.162.173
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	37.800.176
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	3.365.525.400
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	631.857.500
<b>Cộng</b>	<b>654.091.696</b>	<b>4.188.345.249</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lãi tiền vay	5.029.554.262	8.446.468.567
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	493.412.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá	267.019.220	300.666.142
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	629.773.015
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(36.293.304)	-
<b>Cộng</b>	<b>5.260.280.178</b>	<b>9.870.319.927</b>

**25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.776.668.030	2.126.038.866
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	217.249.568	253.526.569
- Chi phí khấu hao	1.291.509.040	1.314.367.820
- Thuế, phí, lệ phí	591.218.173	512.536.974
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.112.741	1.213.070.561
- Chi phí khác bằng tiền	1.250.855.267	560.238.317
<b>Cộng</b>	<b>6.863.612.819</b>	<b>5.979.779.107</b>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	2.025.605.685	1.947.431.778
- Chi phí nhiên liệu, công cụ dụng cụ	-	12.236.835
- Chi phí khấu hao	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.962.628.406	2.649.101.543
- Chi phí khác bằng tiền	255.806.483	978.124.786
<b>Cộng</b>	<b>6.244.040.574</b>	<b>5.586.894.942</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	637.359.129	300.382.226
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH năm nay	1.982.533.617	646.866.001
<b>Cộng</b>	<b>2.619.892.746</b>	<b>947.248.227</b>

**26.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(79.264.880)	(17.241.490)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(396.324.400)	(86.207.450)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(79.264.880)</b>	<b>(17.241.490)</b>

**27. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
<b>Thu nhập khác</b>	<b>805.288.731</b>	<b>5.065.416.918</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	595.000.000	30.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	210.288.731	5.035.416.918
<b>Chi phí khác</b>	<b>850.799.669</b>	<b>493.722.878</b>
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, công cụ dụng cụ	-	-
- Các khoản phạt chậm nộp	108.667	-
- Các khoản bị phạt thuế	665.970.002	360.422.681
- Các khoản khác	184.721.000	133.300.197
<b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>	<b>(45.510.938)</b>	<b>4.571.694.040</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	217.249.568	127.831.956
Chi phí nhân công	4.802.273.715	7.773.470.644
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.504.826.248	1.621.969.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.782.341.951	4.719.924.498
Chi phí khác bằng tiền	1.506.661.750	3.218.966.790
<b>Cộng</b>	<b>23.813.353.232</b>	<b>17.462.163.884</b>

**29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70.122.208	165.112.892
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	70.122.208	(25.944.828)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.200.000	16.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4</b>	<b>(2)</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	16.200.000	16.200.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.200.000	16.200.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Phải thu khách hàng</b>				
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưông Bí- TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	13.017.527.319	11.294.901.750
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	4.184.199.500
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	2.228.797.305	7.958.719.319
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.504.970.000	1.714.075.800
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, vật tư	3.812.564.000	5.504.208.500
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	1.520.000.000	4.703.693.020
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu- TKV	Trong cùng Tập đoàn	TT tiền hàng	570.900.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	6.573.879.154
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	1.688.746.000
Công ty cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán thép ray và cáp điện	-	387.698.220
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	4.789.200.000	3.910.640.310
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT thoát nước trong lò	-	4.088.042.550
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện, HT tời vỏ cục	-	769.634.464
Công ty CP than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	5.107.900.000	1.789.145.600
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán than các loại	148.852.297.441	105.673.090.640

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<b>Phải thu khách hàng (Tiếp theo)</b>				
Công ty CP than Hà Tu - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Bán cáp điện	-	169.031.376
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	Trong cùng Tập đoàn	TT tiền mua xe scania	10.161.690.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thuê xe		3.500.000
Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	TT tiền chuyển nhượng dự án	19.477.753.492	-
Công ty xây lắp mỏ TKV	Trong cùng Tập đoàn	Bán búa khoan và chân ben búa	306.000.000	-
<b>Phải thu về cho vay</b>				
Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Cho vay	-	3.640.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thu hồi cho vay	41.000.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Công ty liên kết	Thu hồi lãi vay	1.437.340.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Thu hồi cho vay	2.333.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam	Công ty liên kết	Thu hồi lãi vay	3.741.250.000	-
<b>Phải trả người bán</b>				
Công ty kho vận Đả Bạc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	38.385.559.770	56.623.486.600
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Mua than các loại	256.479.638.811	93.358.058.950
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	Công ty liên kết	TT phí thương hiệu	1.543.414.792	-
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng, điện nước	516.848.551	228.174.075
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền điện, nước bảo trì thang máy	75.020.124	60.536.115
Trung tâm an toàn mỏ	Trong cùng Tập đoàn	Kiểm định cáp điện, cáp treo	16.451.600	37.500.000
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	CF giám định than	246.466.805	240.168.572
<b>Phải trả khác</b>				
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	Tiền thuê đất	115.576.491	-

**Số dư với các bên liên quan:**

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưông Bí - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	7.949.280.051	9.589.620.150
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	108.896.617	108.896.617

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
<b>I. Phải thu khách hàng</b>			
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	951.677.036	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	1.655.467.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	993.820.400	1.126.659.442
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	1.955.360.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	293.406.000	30.000.000
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	5.618.690.000	-
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phá - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	22.251.821.771	13.050.544.322
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	257.895.990	257.895.990
Công ty CP Than Tây Nam Đà Nẵng - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	7.238.000	7.238.000
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Cty Môi trường TKV	Công ty cùng Tập đoàn	11.768.874.264	11.770.247.087
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Công ty cùng Tập đoàn	-	10.161.690.000
Công ty xây lắp mỏ TKV	Công ty cùng Tập đoàn	336.600.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức	Đầu tư khác	-	19.477.753.492
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
<b>Cộng</b>		<b>43.010.146.425</b>	<b>69.144.278.333</b>
<b>Phải trả người bán</b>			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
Công ty CP giám định - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	25.105.754	196.331.275
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	16.543.446	10.737.189
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	15.572.082	11.678.420
Trung tâm an toàn mỏ	Công ty cùng Tập đoàn	216.574.600	208.923.000
Bệnh viện than khoáng sản	Công ty cùng Tập đoàn	-	44.411.136
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
<b>Cộng</b>		<b>435.198.153</b>	<b>633.483.291</b>
<b>Trả trước cho người bán</b>			
	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	6.260.360.888	684.476.635
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phá - Vinacomin	Công ty cùng Tập đoàn	463.565.638	2.984.493.388
<b>Cộng</b>		<b>6.723.926.526</b>	<b>3.668.970.023</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

<i>Phải thu khác</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
<i>Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	214.956.340	214.956.340
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại ITASCO Hà Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	3.741.250.000
<i>Công ty CP Dịch vụ cáp treo Tâm Đức</i>	<i>Đầu tư khác</i>	-	1.437.340.000
<b>Cộng</b>		<b>214.956.340</b>	<b>5.393.546.340</b>
<i>Phải thu về cho vay</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
<i>Công ty cổ phần Dịch vụ cáp treo Tâm Đức</i>	<i>Đầu tư khác</i>	-	2.333.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư thương mại ITASCO Hà Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	41.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>43.333.000.000</b>
<i>Phải trả khác</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>01/01/2019</i>
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Công ty cùng Tập đoàn</i>	-	94.937.832
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>94.937.832</b>

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

**LÊ ĐÌNH QUÝ**  
Người lập

**BÙI LAN HƯƠNG**  
Trưởng phòng KTTC



**ĐỖ ĐỨC TRỊNH**  
Tổng Giám đốc